

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH HÀ NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 13/8/2020
V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi
con chung khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Trần Anh Dũng .

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Ngọc Sơn và ông Nguyễn Huy Sự.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quyên – Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 23/2020/TLST – HNGĐ ngày 13/5/2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 26/6/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2020/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Khuất Thị Thanh H, sinh năm 1983; nơi ĐKKHKT và cư trú: Thôn K, xã C, huyện T, thành phố Hà Nội. Có mặt

2. *Bị đơn:* Anh Trần Ngọc T, sinh năm 1982; nơi ĐKKHKT và cư trú: Thôn Đội x, xã H, huyện B, tỉnh Hà Nam. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Khuất Thị Thanh H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị tự nguyện đăng ký kết hôn với anh Trần Ngọc T vào ngày 25/9/2010 tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện T, thành phố Hà Nội. Sau ngày cưới vợ chồng thuê nhà chung sống cho đến khi chị H sinh cháu T thì vợ chồng về sống chung tại nhà bố mẹ đẻ chị H tại thôn K, xã C, huyện T, thành phố Hà Nội đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh T sống thiếu trách nhiệm, đi làm về không đưa tiền cho chị nuôi con, cũng không quan tâm đến vợ con, để chị phải tự nuôi con một mình. Thêm vào đó thời gian này chị nghe dư luận nói anh T có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác nên mới

thường xuyên bỏ nhà đi, chị hỏi nhưng anh T cũng không giải thích gì. Vì vậy mà mỗi lần anh T về nhà, vợ chồng lại xảy ra mâu thuẫn đánh, cãi chửi nhau. Mâu thuẫn căng thẳng nhất là từ đầu năm 2019; anh T về quê tại thôn Đội x, xã H, huyện B, tỉnh Hà Nam ở; vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay, không còn quan tâm chăm sóc đến nhau nữa. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn; đề nghị Tòa án cho chị ly hôn với anh T.

- Về con chung: Chị xác định vợ chồng có 02 con chung là cháu Trần Bảo T, sinh ngày 29/4/2011 và cháu Trần Huyền M, sinh ngày 03/9/2015; hiện cả hai cháu đang ở với chị. Khi ly hôn chị đề nghị được tiếp tục nuôi 02 cháu và không yêu cầu anh T góp tiền nuôi con cùng chị vì từ năm 2015 đến nay, anh T chưa bao giờ đưa tiền cho chị nuôi con; bản thân chị hiện nay có công việc cho thu nhập ổn định khoảng 20 triệu đồng một tháng nên chị có đủ điều kiện nuôi con.

- Về quan hệ tài sản (tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng, trợ cấp khó khăn sau ly hôn): Chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Trần Ngọc T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh tự nguyện đăng ký kết hôn với chị Khuất Thị Thanh H vào ngày 25/9/2010 tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện T, thành phố Hà Nội. Sau ngày cưới vợ chồng thuê nhà chung sống cho đến khi chị H sinh cháu T thì anh, chị về sống chung tại nhà bố mẹ đẻ chị H tại thôn K, xã C, huyện T, thành phố Hà Nội. Từ đầu năm 2019 đến nay vợ chồng sống ly thân vì trong cuộc sống giữa anh và chị H có những quan điểm trái ngược nhau, dẫn đến vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn; hai người không còn quan tâm chăm sóc đến nhau. Mặc dù vậy, anh xác định anh vẫn còn yêu thương chị H, không muốn để việc ly hôn làm ảnh hưởng đến các con do vậy anh không đồng ý ly hôn chị H.

- Về quan hệ con chung: Anh xác định vợ chồng có 02 con chung là cháu Trần Bảo T, sinh ngày 29/4/2011 và cháu Trần Huyền M, sinh ngày 03/9/2015; hiện cả hai cháu đang ở với chị H. Khi ly hôn, anh đề nghị được nuôi cháu Trần Bảo T, chị H nuôi cháu Trần Huyền M; hai bên không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau, vì cả hai người đều có công việc cho thu nhập ổn định.

- Về quan hệ tài sản (tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng, trợ cấp khó khăn sau ly hôn): Anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

* Tại phiên tòa, chị H giữ nguyên quan điểm như đã trình bày.

[3] Tại phiên tòa, đại diện VKSND huyện Bình Lục có quan điểm:

* Về tố tụng, TAND huyện B thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; quá trình giải quyết vụ án tại tòa và xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn thực hiện đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự; bị

đơn không chấp hành các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

* Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án;

- Xử cho chị Khuất Thị Thanh H ly hôn anh Trần Ngọc T.

- Về con chung: Giao cháu Trần Bảo T, sinh ngày 29/4/2011 và cháu Trần Huyền M, sinh ngày 03/9/2015 cho chị Khuất Thị Thanh H nuôi dưỡng. Anh Trần Ngọc T không phải góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho chị H.

- Án phí ly hôn sơ thẩm chị H phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

I. Về tố tụng: Hội đồng xét xử thấy đây là vụ án hôn nhân và gia đình về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn”; bị đơn có địa chỉ cư trú tại thôn Đội x, xã H, huyện B, tỉnh Hà Nam do vậy Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền. Do anh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh T là đúng quy định.

II. Về giải quyết vụ án:

[1] Về hôn nhân: Chị Khuất Thị Thanh H và anh Trần Ngọc T tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 25/9/2010 tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện T, thành phố Hà Nội. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không có sự quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ nhau trong cuộc sống; chị H nghe dư luận nói anh T có quan hệ ngoại tình, chị H hỏi thì anh T không giải thích mà tiếp tục có những việc làm để cho chị H nghi ngờ; từ đó vợ chồng không còn tin tưởng nhau, thường xuyên phát sinh mâu thuẫn trong mọi vấn đề từ sinh hoạt đến công việc. Từ đầu năm 2019 đến nay, anh T đã về nhà mẹ đẻ tại thôn Đội x, xã H, huyện B, tỉnh Hà Nam ở, không chung sống với chị H nữa; vợ chồng chấm dứt quan hệ, không còn nói chuyện trao đổi với nhau.

Hội đồng xét xử xét thấy mặc dù anh T không đồng ý ly hôn nhưng anh T lại không có việc làm gì để khắc phục mâu thuẫn, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Bản thân anh T thừa nhận từ khi vợ chồng ly thân thì giữa hai người cũng chấm

dứt quan hệ vợ chồng, anh T chưa bao giờ chủ động nói chuyện trao đổi với chị H trong khi chị H kiên quyết muốn ly hôn. Khi Tòa án tiến hành hòa giải thì anh chị cãi và đổ lỗi cho nhau. Sau đó anh T đã không chấp hành giấy triệu tập của Tòa án, không tham gia hòa giải do vậy xét thấy khả năng chị H anh T đoàn tụ về chung sống là không còn; Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của chị H; xử cho chị H ly hôn anh T là phù hợp với thực tế, đúng quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2] Về nuôi con chung sau khi ly hôn: Hội đồng xét xử thấy rằng vợ chồng chị H anh T có 02 con chung là cháu Trần Bảo T, sinh ngày 29/4/2011 và cháu Trần Huyền M, sinh ngày 03/9/2015. Mặc dù anh T đề nghị được nuôi cháu T nhưng Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ để chấp nhận bởi lẽ việc giao con cho ai nuôi trước hết phải đảm bảo được quyền lợi của người con; trong vụ án này cả cháu T, cháu M ở với chị H từ nhỏ, có tình cảm với nhau nếu chia ra sẽ làm ảnh hưởng đến tâm lý của cả hai cháu, bản thân cháu T có nguyện vọng ở với mẹ; mặt khác từ khi vợ chồng sống ly thân chị H vẫn nuôi hai cháu ăn học bình thường; khi Tòa án yêu cầu chỉ có chị H xuất trình tài liệu chứng minh thu nhập 20.000.000 đồng/tháng, anh T không xuất trình tài liệu chứng minh thu nhập và thường xuyên vắng mặt tại nơi cư trú. Do đó Hội đồng xét xử xét thấy cần phải giao cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng cháu T và cháu M và không buộc anh T phải góp tiền nuôi con chung cùng chị H.

[3] Về quan hệ tài sản (tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng) và trợ cấp khó khăn sau ly hôn: Do chị H, anh T tự nguyện không đề nghị Tòa án giải quyết do vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] **Án phí ly hôn sơ thẩm:** Chị H phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án;

1. Xử cho chị Khuất Thị Thanh H ly hôn anh Trần Ngọc T.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Bảo T, sinh ngày 29/4/2011 và cháu Trần Huyền M, sinh ngày 03/9/2015 cho chị Khuất Thị Thanh H nuôi dưỡng. Anh Trần Ngọc T không phải góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho chị H.

Chị H và các thành viên gia đình của chị H không được cản trở anh T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu T, cháu M.

3. Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị chị Khuất Thị Thanh H phải chịu 300.000 đồng.

Chuyển 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm mà chị H đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B theo biên lai số AA/2015/0002499 ngày 13/5/2020 thành án phí ly hôn sơ thẩm mà chị phải nộp. Chị H đã thi hành xong tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Báo cho chị H biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Báo cho anh T biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc bản án được niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã H, huyện B, tỉnh Hà Nam.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã H, huyện B;
- UBND xã C, huyện T, thành phố Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
Đặng Trần Anh Dũng
(Đã ký)